

TOPIC 15: ENTERTAINMENT

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Abrasive	a	/ə'breɪsɪv/	có tính mài mòn, làm trầy xước
2	Adventure	n	/əd'ventʃər/	sự phiêu lưu, mạo hiểm
	Adventurous	a	/əd'ventʃərəs/	thích phiêu lưu, mạo hiểm
	Adventurer	n	/əd'ventʃərər/	người thích phiêu lưu mạo hiểm
3	Advertisement	n	/əd'vɜ:tɪsmənt/	bài quảng cáo
	Advertising	n	/'ædvətaɪzɪŋ/	sự quảng cáo
4	Aesthetic	n	/i:s'θetɪk/	có tính thẩm mỹ
5	Assignment	n	/,æslg'neɪʃn/	sự phân công, nhượng lại/ sự hẹn hò bí mật
6	Astounding	a	/ə'staʊndɪŋ/	rất sững sốt, kinh ngạc
7	Astringent	a	/ə'strɪndʒənt/	thuốc/kem làm se khít lỗ chân lông
8	Autonomous	a	/ɔ:'tɒnəməs/	tự chủ, tự trị
9	Bad-tempered	a	/,bæd'tempəd/	xấu tính, dễ nổi nóng
	Short-tempered	a	/,ʃɔ:t'tempəd/	hay cáu giận một cách vô cớ
	Even-tempered	a	/,i:vn'tempəd/	bình tĩnh, ôn hòa, điềm đạm
	Good-tempered	a	/,gʊd'tempəd/	tốt tính
10	Boundary	n	/'bɑ:ndrɪ/	đường biên giới, ranh giới
11	Bulletin	n	/'bʊlətɪn/	thông cáo, tập san
12	Bumpy	a	/'bʌmpi/	mấp mô, gập ghềnh, xóc
13	Comprehension	n	/,kɒmpri'henʃn/	sự nhận thức, lĩnh hội
14	Constructive	a	/kən'strʌktɪv/	có tính xây dựng,
15	Corridor	n	/'kɔ:rɪdɔ:r/	hành lang
16	Cuisine	n	/kwɪ'zi:n/	cách nấu nướng, ẩm thực
17	Destination	n	/,destɪ'neɪʃn/	đích đến, nơi đến
18	Engagement	n	/m'geɪdʒmənt/	sự đính hôn
19	Exhilarate	v	/ɪg'zɪləreɪt/	làm vui vẻ, hân hoan
20	Gambling	n	/'gæmblɪŋ/	đánh bài bạc
21	Heirloom	n	/'eəlu:m/	vật gia truyền, gia bảo
22	Home-based	a	/,həʊm'beɪst/	làm việc tại nhà
	Homemade	a	/,həʊm'meɪd/	làm tại nhà
	Home-loving	a	/,həʊm'lʌvɪŋ/	thích ở nhà
	Homegrown	a	/,həʊm'grəʊn/	trồng tại nhà

23	Illuminating	a	/ɪˈluːmɪneɪtɪŋ/	chiếu sáng, làm sáng tỏ
24	Illustrate	v	/ˈɪləstreɪt/	minh họa
	Illustration	n	/ɪləˈstreɪʃn/	hình minh họa, sự minh họa
	Illustrative	a	/ˈɪləstrətɪv/	minh họa
25	Inspirational	a	/ɪnspəˈreɪʃənəl/	truyền cảm hứng
	Inspiration	n	/ɪnspəˈreɪʃn/	nguồn cảm hứng
26	Instructive	a	/ɪnˈstrʌktɪv/	truyền kiến thức bổ ích và lý thú
27	Invisible	a	/ɪnˈvɪzəbl/	vô hình, tàng hình
28	Loneliness	n	/ˈləʊnlinəs/	sự cô đơn
	Lonesome	a	/ˈləʊnsəm/	cô đơn
	Lonely	a	/ˈləʊnli/	bơ vơ, cô đơn, hiu quạnh một mình,
	Alone	a	/əˈləʊn/	trơ trọi, cô độc
29	Memento	n	/məˈmentəʊ/	vật kỷ niệm, vật lưu niệm
30	Memorial	n	/məˈmɔːrɪəl/	đài kỷ niệm, tượng kỷ niệm
31	Mind-boggling	a	/ˈmaɪnd bɒɡlɪŋ/	kinh ngạc, khó tin
32	Pastime	n	/ˈpɑːstaɪm/	trò tiêu khiển, giải trí
	Leisure	n	/ˈliːʒər/	thời gian rảnh rỗi
	Recreation	n	/ˌriːkriˈeɪʃn/	sự tiêu khiển
33	Periodical	n	/ˌpɪəriˈɒdɪkl/	tạp chí xuất bản định kỳ
34	Personnel	n	/ˌpɜːsəˈnel/	nhân sự, nhân viên
	Personage	n	/ˈpɜːsənɪdʒ/	nhân vật quan trọng
	Personality	n	/ˌpɜːsəˈnæləti/	nhân cách, tính cách
	Person	n	/ˈpɜːsn/	người
35	Popular	a	/ˈpɑːpjələr/	nổi tiếng, phổ biến
	Popularity	n	/ˌpɒpjʊˈlærəti/	tính đại chúng, tính phổ biến
	Popularize	v	/ˈpɒpjələraɪz/	đại chúng hóa
	Popularization	n	/ˌpɒpjələraɪˈzeɪʃn/	sự truyền bá, đại chúng hóa
36	Reinvigorate	v	/ˌriːmˈvɪɡəreɪt/	Hồi sinh, hồi sức
37	Rollerblading	n	/ˈrɒləbleɪd/	trượt pa-tin
38	Romance	n	/rəʊˈmæns/	sự lãng mạn
	Romantic	a	/rəʊˈmæntɪk/	lãng mạn
	Romanticize	v	/rəʊˈmæntɪsaɪz/	lãng mạn hóa
	Romanticism	n	/rəʊˈmæntɪsɪzəm/	chủ nghĩa lãng mạn
39	Solitude	n	/ˈsɒlətjuːd/	nơi vắng vẻ, tĩnh mịch
	Solitary	a	/ˈsɒlətri/	cô độc, cô đơn
40	Suggestion	n	/səˈdʒestʃən/	sự đề nghị, đề xuất, gợi ý

	Suggest Suggestive	v a	/sə'dʒest/ /sə'dʒestɪv/	đề nghị, đề xuất, gợi ý có tính gợi ý, kêu gọi
41	Terminal	n	/'tɜːmɪnəl/	giai đoạn cuối cùng
42	Transaction	n	/træn'zækʃn/	sự giao dịch
43	Tremendous	a	/trə'mendəs/	to lớn, ghê gớm, kinh khủng
44	Well-trained	a	/,wel treɪnd/	được đào tạo tốt, bài bản
	Well-informed	a	/,wel ɪn'fɔːmd/	thông thạo, có kiến thức
	Well-built	a	/,wel bɪlt/	cường tráng, vạm vỡ
	Well-intentioned	a	/,wel ɪn'tenʃnd/	với ý tốt, thiện chí
45	Workout	n	/'wɜːkaʊt/	bài tập thể dục
	Breakout	n	/'breɪkaʊt/	sự bùng phát
	Tryout	n	/'traɪaʊt/	kiểm tra
	Takeout	n	/'teɪkaʊt/	thứ đồ ăn ngoài

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	And so on/forth	vân vân...
2	At one's leisure	bất cứ lúc nào
3	Be coincident with st	trùng khớp với cái gì
4	Be enthusiastic about st	nhật huyết
5	Be keen on = be interested in = be fond of = absorb in:	say mê, thích thú
6	Catch sight/a glimpse of	bắt gặp
7	Dip into	đọc qua vài trang
8	Go/sell like hot cakes	bán đắt như tôm tươi
9	Have a burning desire to do st	có khao khát cháy bỏng được làm gì
10	Indulge oneself in (with) st	ham mê, say mê, say đắm, miệt mài (cái gì)
11	Keep oneself occupied = make sb busy:	làm cho mình bận rộn
12	Like a cat on a hot tin roof	đáng lo ngại
13	Like a streak of lightning = extremely quickly:	rất nhanh chóng
14	Make a fire	nhóm lửa
	Catch fire = be on fire	bị cháy
15	National pastime = common activity:	hoạt động thường ngày
16	Need st like you need a hole in the head:	không cần/muốn nữa
17	On offer	giảm giá

18	Out of place	<i>không phù hợp, không thoải mái</i>
	Out of the habit	<i>bỏ thói quen đó</i>
	Out of question	<i>không thể</i>
	Out of practice	<i>không rèn luyện, luyện tập nhiều</i>
	Out of business	<i>tạm ngừng hoạt động</i>
19	Package holiday	<i>du lịch trọn gói</i>
20	Prefer st/doing st to st/doing st = would rather do st than st: <i>thích làm gì hơn làm gì</i>	
21	Resort to st	<i>phải dùng đến, phải nhờ đến cái gì</i>
22	Set off	<i>khởi hành</i>
	See off	<i>tiễn, đưa</i>

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. spectator B. leisure C. popular D. television
Question 2: A. memento B. solitude C. spectacular D. athletics
Question 3: A. average B. instrument C. enormous D. generous
Question 4: A. engrave B. indulge C. ability D. undertake
Question 5: A. entertain B. recreation C. sophisticated D. population

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 6:** A. admire B. avid C. variety D. while
Question 7: A. practiceded B. stamped C. indulged D. accomplished
Question 8: A. occupy B. simply C. accompany D. hobby
Question 9: A. popular B. music C. pursuit D. solitude
Question 10: A. engrave B. pastime C. undertake D. spectator

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 11:** This book is not really _____. It is a waste of money buying it.
A. inform B. information C. informative D. informatively
- Question 12:** I like _____ books in which the story is told or illustrated with pictures.
A. comic B. thriller C. romantic D. science
- Question 13:** In the United Kingdom, over 12,000 periodicals, magazines, bulletins, annuals, trade journals, and academic journals are published _____ a regular basis.
A. in B. on C. at D. with
- Question 14:** Mary enjoys reading adventure _____, and whatever else she can either buy or borrow.
A. romance B. romantic C. romanticize D. romanticism

Question 15: If you _____ a book, you have a brief look at it without reading or studying it seriously.

- A. dip into B. put away C. pick up D. put down

Question 16: There is an enormous range of holiday courses on _____ in the summer.

- A. demand B. suggestion C. advice D. offer

Question 17: Eating out is the national _____ in France.

- A. pastime B. interest C. hobby D. game

Question 18: Do you think computer games is just for kids? Then you should think again. You might be _____ to learn that the game industry now makes more money than Hollywood.

- A. concerned B. admired C. startled D. surprised

Question 19: The novel has had a tremendous impact on entertainment and _____

- A. publisher B. publishing C. published D. publishment

Question 20: _____ comprise transport and accommodation advertised and sold together by a vendor known as a tour operator.

- A. package holiday B. holidaymaker C. holiday camp D. holiday packages

Question 21: There has been an increase in the _____ of folk music over recent years.

- A. popular B. popularity C. popularize D. popularization

Question 22: She always has a burning desire to become an excellent lawyer - she's conscientious and has _____ a mind.

- A. well-trained B. well-informed C. well-built D. well-intentioned

Question 23: I'm not very _____ on going to a football match today.

- A. keen B. enthusiastic C. happy D. interested

Question 24: I hate camping because I can't _____ an umbrella tent in the wind and I can't make a fire in the rain.

- A. put up B. set off C. take over D. turn round

Question 25: Most children nowadays prefer watching TV _____ reading.

- A. from B. to C. than D. over

Question 26: He _____ us for hours with his stories and jokes.

- A. supported B. entertained C. regarded D. raised

Question 27: She enjoyed a few moments of peace in the _____ of the garden.

- A. loneliness B. lonesome C. solitude D. solitary

Question 28: Many people indulge in _____ leisure pursuit such as watching television.

- A. home-based B. homemade C. home-loving D. homegrown

Question 29: I used to swim twice a week, but I seem to have got _____ recently.

- A. out of place B. out of the habit C. out of question D. out of practice

Question 30: He _____ himself in gambling and ended his future in debt.

- A. prided B. engaged C. invested D. indulged

Question 31: If you do very little reading or if you read only material that offers no _____ to your comprehension, your reading will be of very little use.

- A. challenge B. challenging C. difficult D. complex

Question 32: Reading, as you know, is a _____ and never ending process.

- A. continuous B. continuation C. continuity D. continual

Question 33: Hotels, airlines and other firms in the leisure_____may suffer from economic crisis.

- A. enterprise B. agencies C. corporation D. industry

Question 34: Developments in technology mean we can now do banking transactions at our _____.

- A. recreation B. leisure C. entertainment D. pursuits

Question 35: The town lacks leisure_____such as a swimming pool or squash courts. Therefore young people have nothing to spend all their time playing games.

- A. entertainment B. furniture C. facilities D. equipment

Question 36:_____you do in your free time, from golf to cooking to writing to art, you'll find an internet community for it.

- A. No matter what B. No matter how C. Whatever D. However

Question 37: "All work and no play makes Jack a dull boy" is a proverb which means that without time_____work, a person becomes both bored and boring.

- A. on and on B. off from C. on and off D. away from

Question 38: There's not much in the way of_____in this town - just the cinema and a couple of pubs.

- A. entertain B. entertained C. entertainment D. entertaining

Question 39: Rollerblading might seem difficult in the beginning, but with a little practice, one would start enjoying it. Moreover, it is a good_____that burns a lot of calories.

- A. workout B. breakout C. tryout D. takeout

Question 40: Leisure activities are necessary for_____development and also to maintain good health.

- A. personnel B. personage C. personality D. person

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: Vietnamese cuisine is known to be one of the healthiest in the world, and each town will present you with an opportunity to test out your culinary skills in a cooking school.

- A. a style of baking B. a style of making tea
C. a style of eating D. a style of cooking

Question 42: There are lots of activities that young adults can participate in. They can play games, go for camping trips, participate in adventure sports, and the list goes on.

- A. and so off B. so so C. and so forth D. in addition

Question 43: Team building activities, though simple, help the participants to open up and get to know each other better.

- A. talk about your personal thoughts or feelings
B. start doing business
C. open the door
D. all are correct

Question 44: Most of his free time is spent coaching his daughter's softball team.

- A. training B. introducing C. celebrating D. organizing

Question 45: You can't have it both ways - you either work longer and get paid more or have more

leisure time and get paid less.

- A. busy time B. free time C. busy signal D. duty free

Question 46: In Britain, the most **common** leisure activities are home-based.

- A. regular B. popular C. standard D. distinctive

Question 47: There are many TV **commercials** which distracting viewers from watching their favorite films.

- A. economics B. businesses C. contests D. advertisements

Question 48: Whenever Jane goes on holiday, she buys something as a **memento** of her trip.

- A. remainder B. heirloom C. souvenir D. memorial

Question 49: His **recreations** include golf, football and shooting.

- A. passions B. activities C. pastimes D. pleasures

Question 50: Walking and swimming are the two most popular sporting activities **undertaken** by men and women.

- A. taken over B. taken in C. taken up D. taken out

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 51: When traveling by train around Vietnam, you will catch a glimpse of some of our most popular **destinations**.

- A. terminals B. arrivals C. departures D. intervals

Question 52: Enjoying nature's beauty during a hiking trip can be **refreshing** and add fun to life.

- A. reinvigorating B. stressing C. pleasing D. exhilarating

Question 53: River Rafting is a youth activity performed in **rough** waters. People resort to this game to experience the excitement and thrill of rafting.

- A. abrasive B. bumpy C. calm D. smoothly

Question 54: The most important thing to avoid boredom is to keep yourself **occupied**.

- A. busy B. free C. restrained D. autonomous

Question 55: My father, who is an **accomplished** guitarist, taught me how to play the guitar.

- A. ill-educated B. unimpaired C. qualified D. unskilled

Question 56: Once we reach a certain age, or once our formal schooling is completed, many of us become so **restricted** in our choice of reading that we rarely read any new type of reading experience.

- A. unlimited B. segregated C. boundary D. specialized

Question 57: Those heavy users of Facebook lifestyle apps will soon be able to share more information with their friends that will gain more **engagement**.

- A. joyfulness B. disinterest C. pleasure D. assignation

Question 58: We tend to read only books in our professional or business field, or only **inspirational** books, or only our favorite newspapers every morning, or only one magazine for which we have developed a preference.

A. emotive B. affective C. indifferent D. overwhelmed

Question 59: Reading some of the interestingly informative books and searching for well-researched material that can help you grow.

A. illuminating B. instructive C. constructive D. useless

Question 60: During the third quarter of the 20th century, coincidence with a dramatic rise in the popularity of television, many general-interest, especially illustrated magazines went out of business.

A. like hot cakes B. like a streak of lightning
C. like you need a hole in the head D. like a cat on a hot tin roof

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 61 to 65.

Cycling in the countryside

Have you ever been cycling? This spring my elder brother and I left the busy city and spent a long weekend cycling in the countryside. Our average speed was only around 14 kph, but that didn't matter. We hadn't come to (61)_____ any speed records, or to get fit and healthy. All we wanted was some fresh air and a break from schoolwork. My bike only once went more than 30 kph, and that was when I (62)_____ my brother down the only hill on our route.

We really enjoyed cycling along flat, traffic-free country paths. There was plenty of spring sunshine, but it was quite cold, especially in the morning. We didn't mind, (63)_____ and we soon warmed up as we rode along. Our only problem was when my brakes started making a terrible noise. But I didn't mind as it gave US an excuse to visit a cafe while a helpful bike mechanic had a look at it.

That was one of the best things about our route: every few kilometres there was a village where we could find everything we needed. All the local people were really friendly, too. However, most places we stopped at served chips with the meals, which soon got (64)_____ boring.

One night we were woken at 4 a.m. by a group of rugby fans singing loudly in the hotel corridor. We were tired and (65)_____ when we set off the next morning and very nearly got lost, but soon felt more cheerful when the sun came out. That's what I like about cycling - it's simple and it's fun. If you're looking for a short break that's active and cheap, then cycling is a great choice!

(Source: <https://sites.google.com/site/learnvocabularyieltsreading/>)

Question 61: A. break B. take C. make D. do
Question 62: A. race B. raced C. was racing D. had raced
Question 63: A. although B. though C. however D. instead
Question 64: A. highly B. totally C. fairly D. merely
Question 65: A. bad-tempered B. short-tempered
 C. even-tempered D. good-tempered

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 62 to 72.

The Internet is very much like television, in which it takes time away from other pursuits, provides entertainment and information, but in no way can compare with the warm, personal experience of reading a good book. **This** is not the only reason why the Internet will never replace books, for books provide the in-depth knowledge of a subject that sitting in front of a computer monitor cannot provide. We can download text from an Internet source, but the **aesthetic** quality of sheets of downloaded text leave much to be desired. A well-designed book enhances the reading experience.

The book is still the most compact and inexpensive means of conveying a dense amount of knowledge in a convenient package. The easy portability of the book is what makes it the most user-friendly format for knowledge ever invented. The idea that one can carry in one's pocket a play by Shakespeare, a novel by Charles Dickens or Tom Clancy, Plato's Dialogues, or the Bible in a small paperback edition is mind-boggling. We take such uncommon convenience for granted, not realizing that the book itself has undergone quite an evolution since the production of the Gutenberg Bible in 1455 and Shakespeare's First Folio in 1623, just three years after the Pilgrims landed at Plymouth to colonize the New World.

Not only has the art and craft of printing and book manufacturing been greatly improved over the centuries, but the great variety of subject matter now available in books is **astounding**, to say the least. In fact, the Internet requires the constant input of authors and their books to provide it with the information that makes it a useful tool for exploration and learning.

Another important reason why the Internet will never replace books is because those who wish to become writers want to see their works permanently published as books - something you can hold, see, feel, skim through, and read at one's leisure without the need for an electric current apart from a lamp. The writer may use a word processor instead of a typewriter or a pen and pad, but the finished product must eventually end up as a book if it is to have value to the reading public. The writer may use the Internet in the course of researching a subject just as he may use a library for that purpose, but the end product will still be a book.

(Source: <http://www.h0me-school.com/>)

Question 66: What is the author's main idea in the passage?

- A. The Internet distracts people from other pursuits.
- B. Books have been improved in both appearance and content.
- C. The Internet and books will replace each other.
- D. Books will not be replaced by the Internet.

Question 67: What does the word "**this**" in the first paragraph refer to?

- A. a good book
- B. the Internet
- C. the warm, personal experience of reading a good book
- D. entertainment and information

Question 68: The word "**aesthetic**" is closest in meaning to _____

- A. artistic
- B. usual
- C. print
- D. invisible

Question 69: Which of the following is mentioned as the advantage of books in paragraph 2?

- A. expensive, moderate and portable

- B. compact, cheap and convenient
C. luxurious, enormous and flexible
D. uncommon, inexpensive and knowledgeable

Question 70: The word “**astounding**” in paragraph 3 could be best replaced by _____

- A. astonishing B. unsurprising C. astringent D. accelerating

Question 71: The author mentioned the Internet in the last paragraph as a tool that _____

- A. will replace books if the writers don't want to publish their works.
B. requires more equipment to use than books.
C. provides the writers information about the subject they are finding for their books.
D. cannot be held, seen or felt in our hands.

Question 72: According to the passage, which sentence is **NOT** true about books?

- A. Whenever books are still useful for our society, they cannot be replaced.
B. A well-designed book is more effective for reading than a download text.
C. There has been no book evolution because of its uncommon convenience.
D. Over many centuries, the appearance of books has been upgraded.

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	A	A. spectator /'spektetər/ (n): khán giả (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.) B. leisure /'li:ʒər/ (n): thời gian rảnh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. popular /'pa:pjələr/ (a): phổ biến (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) D. television /'telɪvɪʒn/ (n): tivi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Từ này là trường hợp đặc biệt, không theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
2	B	A. memento /mə'mentəʊ/ (n): vật lưu niệm, vật kỷ niệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và /əʊ/.) B. solitude /'sɒlətju:d/ (n): trạng thái cô độc (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) C. spectacular /spek'tækjələr/ (a): đẹp mắt, hùng vĩ (từ này có trọng

		âm rơi vào âm tiết thứ hai.) D. athletic /æθ'letɪk/ (a): khỏe mạnh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
3	C	A. average /'ævərɪdʒ/ (a): trung bình (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) B. instrument /'ɪnstɾəmənt/ (n): nhạc cụ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) C. enormous /ɪ'no:məs/ (a): to lớn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.) D. generous /'dʒenərəs/ (a): hào phóng, rộng rãi (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
4	D	A. engrave /ɪn'greɪv/ (v): khắc, trổ, chạm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.) B. indulge /ɪn'dʌldʒ/ (v): nuông chiều (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố in- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ) C. ability /ə'bɪləti/ (n): khả năng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. undertake /ˌʌndə'teɪk/ (v): đảm nhận, cam kết (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc tiền tố under- không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ.) → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
5	C	A. entertain /ˌentə'teɪn/ (v): giải trí (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ei/.) B. recreation /ˌri:kri'eɪʃn/ (n): sự giải trí, trò tiêu khiển (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) C. sophisticated /sə'fɪstɪkeɪtɪd/ (a): tinh vi, phức tạp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc hậu tố -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ate làm trọng âm dịch

		<i>chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</i> D. population /ˌpɒpjʊˈleɪʃn/ (n): dân số (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.) → Đáp án C có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.	
PHÁT ÂM			
6	B	A. admire /ədˈmaɪər/ B. avid /ˈævɪd/	C. variety /vəˈraɪəti/ D. while /waɪl/
7	C	A. practiced /ˈpræktɪst/ B. stamped /stæmpt/	C. indulged /ɪnˈdʌldʒd/ D. accomplished /əˈkʌmplɪʃt/
8	A	A. occupy /ˈɒkjupaɪ/ B. simply /ˈsɪmpli/	C. accompany /əˈkʌmpəni/ D. hobby /ˈhɒbi/
9	D	A. popular /ˈpɑːpjʊːlər/ B. music /ˈmjuːzɪk/	C. pursuit /pəˈsjʊːt/ D. solitude /ˈsɒlɪtʃuːd/
10	B	A. engrave /ɪnˈgreɪv/ B. pastime /ˈpɑːstaɪm/	C. undertake /ˌʌndəˈteɪk/ D. spectator /ˈspektətər/
TỪ VỰNG			
11	C	A. inform /ɪnˈfɔːm/ (v): thông báo B. information /ˌɪnfəˈmeɪʃn/ (n): thông tin C. informative /ɪnˈfɔːmətɪv/ (a): chứa nhiều tin tức, thông tin Căn cứ sau tobe "is" ta cần một tính từ. Tạm dịch: Quyển sách này không thực sự chứa nhiều thông tin. Thật phí tiền khi mua nó.	
12	A	A. comic /ˈkɒmɪk/ (a): thuộc khôi hài, truyện tranh B. thriller /ˈθrɪlər/ (n): giật gân C. romantic /rəʊˈmæntɪk/ (a): lãng mạn D. science /ˈsaɪəns/ (n): khoa học Tạm dịch: Tôi thích truyện tranh vì những câu chuyện được kể và minh họa bởi những bức tranh. → Comic books: truyện tranh	
13	B	Cụm từ: on a regular basis = everyday/always: hằng ngày Tạm dịch: Ở Anh hơn 12000 cuốn tạp chí định kì, tạp chí, tập san, tạp chí hàng năm, quảng cáo thương mại và báo chí học thuật được xuất bản hàng ngày.	
14	A	A. romance /rəʊˈmæns/ (n): truyện/sự lãng mạn B. romantic /rəʊˈmæntɪk/ (a): lãng mạn C. romanticize /rəʊˈmæntɪsaɪz/ (v): lãng mạn hóa D. romanticism /rəʊˈmæntɪsɪzəm/ (n): chủ nghĩa lãng mạn Căn cứ vào từ "and" các vế phải cân nhau về từ loại, "adventure" là danh từ nên ta cần một danh từ. Từ đó ta loại phương án B và C. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn đáp án A.	

		Tạm dịch: Mary thích đọc truyện lãng mạn, truyện phiêu lưu và bất cứ sách gì cô ấy mua hoặc mượn được.
15	A	A. dip into: đọc qua vài trang B. put away: dọn dẹp C. pick up: nhặt được gì đó D. put down: đặt xuống Tạm dịch: Nếu bạn đọc qua một vài trang của một quyển sách, bạn sẽ có cái nhìn vắn tắt về nó mà không cần đọc hay nghiên cứu kỹ càng.
16	D	A. demand /dɪ'mɑ:nd/ (n): yêu cầu B. suggestion /sə'dʒestʃən/ (n): gợi ý C. advice /əd'vaɪs/(n): lời khuyên D. offer /'ɔ:fə/ (n): sự trả giá, lời đề nghị Cụm từ: on offer: giảm giá Tạm dịch: Có nhiều những kì nghỉ đang giảm giá trong hè.
17	A	A. pastime /'pa:staim/(n): thời gian rảnh B. interest /'ɪntrəst/ (n): sở thích, thú vui C. hobby /'hɒbi/ (n): sở thích D. game /geɪm/(n): trò chơi Tạm dịch: Ăn hàng là hoạt động thường ngày ở Pháp.
18	D	A. concerned /kən'sɜ:nd/ (a): để tâm, chú ý B. admired /əd'maɪərd/ (a): ngưỡng mộ C. startled /'stɑ:tld/ (a): giật mình D. surprised/sə'praɪzd/(a): ngạc nhiên Tạm dịch: Bạn có nghĩ các trò chơi trên máy tính chỉ dành cho trẻ con không? Bạn nên suy nghĩ lại đi. Bạn có lẽ sẽ ngạc nhiên khi biết rằng ngành công nghiệp trò chơi hiện tại hái ra tiền hơn cả Hollywood.
19	B	A. publisher /'pʌblɪʃər/ (n): nhà xuất bản B. publishing /'pʌblɪʃərɪŋ/ (n): việc xuất bản C. published /'pʌblɪʃ/ (a-Ved): được xuất bản D. publishment /'pʌblɪʃmənt/ (n): sự xuất bản Tạm dịch: Tiểu thuyết có ảnh hưởng đáng kể lên thị trường giải trí và xuất bản.
20	A	A. package holiday: kì nghỉ trọn gói B. holidaymaker /'hɒlədeɪmeɪkə(r)/ (n): người đi du lịch C. holiday camp: trại nghỉ D. holiday packages: những gói kì nghỉ Tạm dịch: Kì nghỉ trọn gói bao gồm sự đi lại và chỗ ở được quảng cáo và bán cùng nhau bởi một người rao bán được biết đến là nhà điều phối du lịch.
21	B	A. popular /'pɒpjələ/ (a): phổ biến

		B. popularity /ˌpɒpjəˈlærəti/ (n): <i>sự phổ biến</i> C. popularize /ˈpɒpjələraɪz/ (v): <i>phổ biến hóa, truyền bá, phổ cập</i> D. popularization /ˌpɒpjələraɪˈzeɪʃn/ (n): <i>sự truyền bá</i> Sau mạo từ “the” cần một danh từ nên ta loại phương án A và C. Căn cứ vào nghĩa của câu ta chọn B. Tạm dịch: Có sự tăng lên về sự phổ biến của nhạc dân gian trong những năm gần đây.
22	B	A. well-trained (a): <i>được đào tạo tốt</i> B. well-informed /ˌwel ɪnˈfɔːmd/ (a): <i>thông thạo</i> C. well-built (a): <i>vạm vỡ, cường tráng</i> D. well-intentioned /ˌwel ɪnˈtenʃnd/ (a): <i>có ý tốt, thiện chí</i> Tạm dịch: Cô ấy có một khát khao cháy bỏng trở thành một luật sư - cô ấy thận trọng và có hiểu biết.
23	A	A. keen /kiːn/ (a): <i>thích</i> B. enthusiastic /ɪnˌθjuːziˈæstɪk/ (a): <i>nhiệt tình</i> C. happy /ˈhæpi/ (a): <i>hạnh phúc</i> D. interested /ˈɪntərəstɪd/ (a): <i>quan tâm</i> Cấu trúc: to be keen on st: <i>thích cái gì</i> Tạm dịch: Hôm nay tôi không thích đi xem đá bóng.
24	A	A. put up: <i>dựng (lều, trại)</i> B. set off: <i>khởi hành</i> C. take over: <i>tiếp quản, chiếm đoạt</i> D. turn round: <i>thay đổi (kế hoạch, hệ thống) để thành công</i> Tạm dịch: Tôi ghét dựng trại vì tôi không thể dựng lều trong gió và không thể đốt lửa trong mưa.
25	B	Cấu trúc: prefer st to st: <i>thích cái gì hơn cái gì</i> Tạm dịch: Đa số trẻ con bây giờ thích xem tivi hơn đọc sách.
26	B	A. supported /səˈpɔːtɪd/ (v-ed): <i>ủng hộ</i> B. entertained /ˌentəˈteɪnd/ (v-ed): <i>giải trí, khôi hài</i> C. regarded /rɪˈɡɑːdɪd/ (v-ed): <i>coi như</i> D. raised /reɪzd/ (v-ed): <i>nuôi nấng</i> Tạm dịch: Anh ta mua vui cho chúng tôi hằng giờ với những câu chuyện và trò cười của anh ta.
27	C	A. loneliness /ˈlɒnlnəs/ (n): <i>sự cô đơn</i> B. lonesome /ˈlɒnsəm/ (a): <i>cô đơn, đơn độc</i> C. solitude /ˈsɒlətjuːd/ (n): <i>nơi vắng vẻ, tĩnh mịch</i> D. solitary /ˈsɒlətri/ (a): <i>một mình</i> Tạm dịch: Cô ấy tận hưởng một vài khoảnh khắc tĩnh lặng của khu vườn.
28	A	A. home-based (a): <i>ở nhà</i> B. homemade /ˌhəʊm ˈmeɪd/ (a): <i>nhà làm ra</i> C. home-loving /ˌhəʊm ˈlʌvɪŋ/ (a): <i>thích ở nhà hơn ra ngoài</i>

		D. homegrown /ˌhəʊm ˈgrəʊn/ (a): <i>nhà trồng</i> Tạm dịch: Nhiều người thích theo đuổi những thú vui ở nhà như xem ti vi.
29	B	A. out of place: <i>không phù hợp</i> B. out of the habit: <i>không còn là thói quen nữa</i> C. out of question: <i>không thể được</i> D. out of practice: <i>không rèn luyện</i> Tạm dịch: Tôi từng đi bơi hai lần một tuần nhưng gần đây nó dường như không còn là thói quen của tôi nữa.
30	D	A. pride /praɪ/ (v): <i>tự hào</i> B. engage /ɪnˈgeɪdʒ/ (v): <i>tham gia, cầu hôn</i> C. invest /ɪnˈvest/ (v): <i>đầu tư</i> D. indulge /ɪnˈdʌldʒ/ (v): <i>ham mê, dấn thân vào</i> Cấu trúc: Indulge oneself in (with) st: <i>ham mê, say mê, say đắm, miệt mài (cái gì)</i> Tạm dịch: Anh ta ham mê cờ bạc và kết thúc tương lai của mình trong nợ nần.
31	A	A. challenge /ˈtʃælɪndʒ/ (n/v): <i>sự thách thức/ thách thức</i> B. challenging /ˈtʃælɪndʒɪŋ/ (a): <i>thử thách</i> C. difficult /ˈdɪfɪkəlt/ (a): <i>kho</i> D. complex /ˈkɒmpleks/ (a): <i>phức tạp</i> Tạm dịch: Nếu bạn hầu như không đọc hoặc bạn chỉ đọc những nguồn tài liệu không đem lại sự thách thức cho khả năng hiểu biết của bạn, việc đọc của bạn sẽ hầu như không có giá trị sử dụng.
32	A	A. continuous /kənˈtɪnjuəs/ (a): <i>liên tục</i> B. continuation /kənˌtɪnjuˈeɪʃn/ (n): <i>sự liên tục</i> C. continuity /kənˌtɪnjuːti/ (n): <i>sự liên tục</i> D. continual /kənˈtɪnjuəl/ (a): <i>liên miên, lặp đi lặp lại</i> Tạm dịch: Như bạn biết đấy, đọc là một quá trình liên tục không bao giờ chấm dứt.
33	D	A. enterprise /ˈentəpraɪz/ (n): <i>sự nghiệp</i> B. agencies /ˈeɪdʒənsi/ (n): <i>đại lý</i> C. Corporation /ˌkɔːpəˈreɪʃn/ (n): <i>công ty</i> D. industry /ˈɪndəstri/ (n): <i>công nghiệp</i> Tạm dịch: Những khách sạn, dịch vụ hàng không và các công ty khác trong ngành công nghiệp giải trí có lẽ phải chịu khủng hoảng kinh tế.
34	B	A. recreation /ˌriːkriˈeɪʃn/ (n): <i>trò tiêu khiển</i> B. leisure /ˈliːʒər/ (n): <i>thời gian rảnh</i> C. entertainment /ˌentəˈteɪnmənt/ (n): <i>sự giải trí</i> D. pursuits /pəˈsjuːt/ (n): <i>sự theo đuổi</i> Tạm dịch: Sự phát triển công nghệ có nghĩa rằng chúng ta sẽ giao dịch ngân hàng trong thời gian rảnh của chúng ta.

35	C	A. entertainment /'entə'teɪnmənt/ (n): <i>sự giải trí</i> B. furniture /'fɜːrnɪtʃər/ (n): <i>đồ đạc</i> C. facilities /fə'sɪləti/ (n): <i>cơ sở vật chất</i> D. equipment /ɪ'kwɪpmənt/ (n): <i>trang thiết bị</i> Tạm dịch: Thị trấn thiếu những cơ sở vật chất cho việc giải trí như bể bơi hoặc sân chơi bóng quần. Do đó người trẻ chẳng có gì để làm ngoài việc dành thời gian chơi điện tử.
36	A	A. No matter what + S + V: <i>dù bất cứ cái gì</i> B. No matter how + adj/adv + S + V: <i>dù như thế nào</i> C. whatever /wɒt'evə(r)/ (adv): <i>bất cứ cái gì</i> D. however /haʊ'evə(r)/ (adv): <i>tuy nhiên</i> Tạm dịch: Dù bạn làm bất cứ cái gì trong thời gian rảnh từ chơi golf đến nấu nướng, viết lách, nghệ thuật bạn sẽ tìm một cộng đồng mạng cho nó.
37	B	A. on and on: <i>liên tục</i> B. off from work: <i>nghỉ làm</i> C. on and off: <i>thất thường</i> D. away from: <i>tránh khỏi</i> Tạm dịch: Chỉ biết làm việc và không chơi đùa khiến Jack trở thành cậu bé đàn độn là một thành ngữ có nghĩa rằng nếu không có thời gian nghỉ ngơi một người sẽ trở nên chán nản.
38	C	A. entertain /,entə'teɪn (v): <i>giải trí</i> B. entertained /,entə'teɪnd/ (V-ed): <i>giải trí</i> C. entertainment /,entə'teɪnmənt/ (n): <i>sự giải trí</i> D. entertaining /,entə'teɪnɪŋ/ (v-Ving): <i>giải trí</i> Tạm dịch: Không có nhiều cách để giải trí trong thị trấn này - chỉ có rạp phim và vài quán bar.
39	A	A. workout /'wɜːkəʊt/ (n): <i>sự tập luyện</i> B. breakout /'breɪkəʊt/ (n): <i>sự bùng phát</i> C. tryout /'traɪəʊt/ (n): <i>sự thử</i> D. takeout /'teɪkəʊt/ (n): <i>bữa ăn được mua ở cửa hàng để ăn ở một nơi khác</i> Tạm dịch: Trượt pa tanh có vẻ khó ở giai đoạn đầu nhưng chỉ cần luyện tập một chút bạn sẽ bắt đầu thích thú với nó. Hơn thế, một sự luyện tập tốt sẽ đốt cháy nhiều calo.
40	C	A. personnel /,pɜːsə'nel/ (a): <i>nhân sự</i> B. personage /'pɜːsənɪdʒ/ (n): <i>nhân vật</i> C. personality /,pɜːsə'næləti/ (n): <i>tính cách, nhân cách</i> D. person /,pɜːsən/ (n): <i>người</i> Tạm dịch: Các hoạt động giải trí là cần thiết cho sự phát triển nhân cách và duy trì sức khỏe tốt.
ĐỒNG NGHĨA		
41	D	Tạm dịch: Cách nấu nướng của người Việt Nam được biết đến là một trong những cách nấu ăn tốt cho sức khỏe nhất trên thế giới và

		mỗi nơi sẽ cho bạn cơ hội để kiểm tra kỹ năng nấu nướng của mình trong việc nấu ăn ở trường học. → Cuisine /kwɪ'zi:n/ (n): cách nấu nướng Xét các đáp án: A. a style of baking: phong cách nướng bánh B. a style of making tea: cách pha trà C. a style of eating: cách ăn D. a style of cooking: cách nấu nướng
42	C	Tạm dịch: Có rất nhiều hoạt động mà thanh niên có thể tham gia. Họ có thể chơi trò chơi, đi cắm trại, tham gia các môn thể thao mạo hiểm, vân vân. → and the list goes on: vân vân Xét các đáp án: A. and so off: (không có cụm từ này) B. so so: cũng được, tạm tạm C. and so forth: vân vân D. in addition: ngoài ra, bên cạnh đó
43	A	Tạm dịch: Các hoạt động team building, mặc dù đơn giản, nhưng giúp những người tham gia cởi mở hơn về bản thân và hiểu về nhau hơn. → open up: bắt đầu nói nhiều hơn về bản thân và cảm giác của mình Xét các đáp án: A talk about your personal thoughts or feelings: nói về suy nghĩ và cảm xúc cá nhân của bạn B start doing business: bắt đầu công việc kinh doanh C open the door: mở cửa D. all are correct
44	A	Tạm dịch: Hầu hết thời gian rảnh của anh đều dành cho việc huấn luyện đội softball của con gái của mình. → coach /kəʊtʃ/ (v): huấn luyện Xét các đáp án: A. train /treɪn/ (v): huấn luyện, đào tạo B. introduce /,ɪntrə'dju:s/ (v): giới thiệu C. celebrate /'selɪbreɪt/ (v): kỉ niệm D. organize /'ɔ:gənaɪz/ (v): tổ chức * Softball: trò chơi tương tự như bóng chày, chơi trên sân nhỏ hơn với quả bóng mềm to hơn
45	B	Tạm dịch: Bạn không thể có cả hai - hoặc là bạn làm việc nhiều hơn và được trả nhiều tiền hơn hoặc có thời gian giải trí nhiều hơn và được trả ít hơn. → leisure time(n): thời gian rảnh

		Xét các đáp án: A. busy timefn: <i>thời gian bận rộn</i> B. free time (n): <i>thời gian rảnh</i> C. busy signal (n): <i>tín hiệu bận</i> D. duty free (a): <i>không phải đóng thuế</i>
46	B	Tạm dịch: <i>Ồ Anh, các hoạt động giải trí phổ biến nhất là hoạt động tại nhà.</i> → common /'kɒmən/ (a): <i>phổ biến</i> Xét các đáp án: A. regular /'regjələ/ (a): <i>thường xuyên</i> B. popular /'pɒpjələ/ (a): <i>phổ biến</i> C. standard /'stændəd/ (a): <i>tiêu chuẩn</i> D. distinctive /dɪ'stɪŋktɪv/ (a): <i>đặc biệt</i>
47	D	Tạm dịch: <i>Có nhiều chương trình quảng cáo trên truyền hình, cái mà khiến người xem mất tập trung khi xem bộ phim yêu thích của họ.</i> → commercials /kə'mɜ:ʃlz/ (n): <i>quảng cáo</i> Xét các đáp án: A. economics /i:kə'nɒmɪks/ (n): <i>kinh tế học</i> B. business /'bɪznəs/ (n): <i>việc buôn bán</i> C. contest /'kɒntest/ (n): <i>phần thi</i> D. advertisements /əd'vɜ:tɪsmənts/ (n): <i>quảng cáo</i>
48	C	Tạm dịch: <i>Bất cứ khi nào Jane đi du lịch, cô ấy cũng mua một thứ gì đó để làm quà lưu niệm cho chuyến đi của mình.</i> → Memento /mə'mentə/ (n): <i>vật lưu niệm, vật kỷ niệm</i> Xét các đáp án: A. remainder /rɪ'meɪndə/ (n): <i>người còn lại, phần còn lại</i> B. heirloom /'eəlu:m/ (n): <i>đồ gia truyền, đồ vật được truyền lại trong gia đình qua nhiều thế hệ</i> C. souvenir /'su:vənɪ/ (n): <i>quà lưu niệm</i> D. memorial /mə'mɔ:riəl/ (n): <i>vật kỷ niệm, đài tưởng niệm</i>
49	C	Tạm dịch: <i>Những hoạt động giải trí của anh ấy bao gồm đánh golf, bóng đá và bắn súng.</i> → recreation /,ri:kri'eɪʃn/ (n): <i>sự giải trí, trò tiêu khiển</i> Xét các đáp án: A. passion /'pæʃn/ (n): <i>đam mê</i> B. activity /æk'tɪvəti/ (n): <i>hoạt động</i> C. pastime (n): <i>sự giải trí, trò tiêu khiển</i> D. pleasure /'pleʒə/ (n): <i>niềm vui thích</i>

50	C	Tạm dịch: Đi bộ và bơi lội là hai hoạt động thể thao phổ biến nhất được theo đuổi bởi cả nam giới và phụ nữ. → undertaken /ˌʌndəˈteɪk/ (v): thực hiện Xét các đáp án: A. take over: đảm nhận B. take in: lừa gạt C. take up: theo đuổi D. take out: đổ (rác), nhổ (răng)
TRÁI NGHĨA		
51	C	Tạm dịch: Khi đi du lịch bằng tàu hỏa xuyên các tỉnh thành của Việt Nam, bạn sẽ bắt gặp một số điểm đến du lịch nổi tiếng nhất của chúng tôi. → destination /ˌdestɪˈneɪʃn/ (n): điểm đến Xét các đáp án: A. terminal /ˈtɜːmɪnəl/ (n): phần cuối, ga cuối B. arrival /əˈraɪvəl/ (n): điểm đến C. departure /dɪˈpɑːrtʃər/ (n): điểm khởi hành D. interval /ˈɪntəvl/ (n): khoảng thời gian
52	B	Tạm dịch: Tận hưởng vẻ đẹp của thiên nhiên trong chuyến leo núi có thể làm ta tỉnh táo và có thêm niềm vui trong cuộc sống. → refresh /rɪˈfreʃ/ (a): tươi mới, khỏe người, làm tỉnh táo Xét các đáp án: A. reinvigorating /ˌriːɪnˈvɪɡəreɪtɪŋ/ (a): tỉnh táo B. stressing /stresɪŋ/ (a): căng thẳng C. pleasing /ˈpliːzɪŋ/ (a): hài lòng, vui lòng D. exhilarating /ɪɡˈzɪləreɪtɪŋ/ (a): vui vẻ
53	C	Tạm dịch: River rafting là một hoạt động của thanh niên được thực hiện ở những vùng nước động. Mọi người thử trò chơi này để trải nghiệm cảm giác phấn khích và hồi hộp của việc chèo thuyền. → rough /rʌf/ (a): nhám, thô, mạnh, động (biển) Xét các đáp án: A. abrasive /əˈbreɪsɪv/ (a): lầy trầy da B. bumpy /ˈbʌmpɪ/ (a): gập ghềnh, mấp mô C. calm /kalm/ (a): êm đềm, bình tĩnh D. smoothly /ˈsmuːðli/ (adv): trôi chảy
54	B	Tạm dịch: Điều quan trọng nhất để tránh sự nhàm chán là giữ cho bản thân mình luôn bận rộn. → occupied /ˈɒkjupaɪd/ (a): bận rộn Xét các đáp án: A. busy /ˈbɪzi/ (a): bận rộn B. free /friː/ (a): rảnh rỗi

		C. restrained /rɪ'streɪnd/ (a): <i>thận trọng, tự chủ</i> D. autonomous /ɔ:'tɒnəməs/ (a): <i>tự trị</i>
55	D	Tạm dịch: <i>Cha tôi, một nghệ sĩ guitar tài năng, đã dạy tôi chơi guitar.</i> → accomplished /ə'kʌmplɪʃt/ (a): <i>tài năng, hoàn hảo</i> Xét các đáp án: A. ill-educated: <i>thất học</i> B. unimpaired /,ʌnɪm'peəd/ (a): <i>nguyên vẹn, không bị hư hỏng</i> C. qualified /'kwɒlɪfaɪd/ (a): <i>đủ tư cách</i> D. unskilled /,ʌn'skɪld/ (a): <i>không chuyên môn, không có kỹ thuật</i>
56	A	Tạm dịch: <i>Khi chúng ta đạt đến một độ tuổi nhất định hoặc sau khi hoàn thành việc học chính thức, nhiều người trong số chúng ta sẽ trở nên bị hạn chế trong việc lựa chọn đọc sách đến nỗi chúng ta hiếm khi đọc bất kỳ loại mới nào.</i> → restricted /rɪ'strɪktɪd/ (a): <i>bị hạn chế</i> Xét các đáp án: A. unlimited /ʌn'lɪmɪtɪd/ (a): <i>không hạn chế</i> B. segregated /,di:'segrɪgeɪt/ (a): <i>cách ly, cô lập</i> C. boundary /'bʌndrɪ/ (n): <i>biên giới, ranh giới</i> D. specialized /'speʃəlaɪzd/ (a): <i>chuyên biệt</i>
57	B	Tạm dịch: <i>Những người nghiện sử dụng các ứng dụng phong cách sống trên Facebook sẽ nhanh chóng có thể chia sẻ nhiều thông tin với bạn bè họ, từ đó sẽ có được nhiều hứng thú hơn.</i> → engagement /ɪn'geɪdʒmənt/ (n): <i>sự tham gia</i> Xét các đáp án: A. joyfulness /'dʒɔɪflnəs/ (n): <i>sự vui sướng</i> B. disinterest /dɪs'ɪntrəst/ (n): <i>sự nhàm chán, sự mất hứng</i> C. pleasure /'pleʒər/ (n): <i>niềm vui thích</i> D. assigation /,æsqɪ'neɪʃn/ (n): <i>sự ấn định, sự hện</i>
58	C	Tạm dịch: <i>Chúng ta có xu hướng chỉ đọc sách trong lĩnh vực chuyên môn hoặc kinh doanh của chúng ta, hay chỉ những cuốn sách truyền cảm hứng, hoặc những tờ báo yêu thích của chúng ta mỗi sáng, hoặc một tạp chí mà chúng ta đã đọc quen.</i> → inspirational /ɪnspə'reɪʃənl/ (n): <i>truyền cảm hứng</i> Xét các đáp án: A. emotive /ɪ'məʊtɪv/ (a): <i>cảm động, xúc động</i> B. affective /ə'fektɪv/ (a): <i>xúc động, dễ xúc động</i> C. indifferent /ɪn'dɪfrənt/ (a): <i>thờ ơ, không quan tâm, trung tính</i> D. overwhelmed /,əʊvə'welɪd/ (a): <i>bị áp đảo</i>
59	D	Tạm dịch: <i>Đọc những cuốn sách giàu thông tin thú vị và tìm kiếm những nguồn tài liệu để nghiên cứu hay có thể giúp bạn phát triển.</i> → informative /ɪn'fɔ:mətɪv/ (a): <i>giàu thông tin</i>

		Xét các đáp án: A. illuminating /ɪˈluːmɪneɪtɪŋ/ (a): <i>cung cấp nhiều thông tin mới</i> B. instructive /ɪnˈstrʌktɪv/ (a): <i>cung cấp nhiều thông tin hữu ích</i> C. constructive /kənˈstrʌktɪv/ (a): <i>có tính xây dựng</i> D. useless /ˈjuːsləs/ (a): <i>vô ích</i>
60	A	Tạm dịch: Trong quý III của thế kỷ 20, cùng với sự gia tăng mạnh mẽ tính phổ biến của truyền hình, nhiều tiện ích công cộng, đặc biệt là các tạp chí minh họa đã bị tụt giảm. → out of business: ngừng hoạt động, tụt giảm Xét các đáp án: A. like hot cakes: <i>bán rất đắt (bán chạy như tôm tươi)</i> B. like a streak of lightning: <i>cực kỳ nhanh</i> C. (need st) like you need a hole in the head: <i>không cần hoặc không muốn một cái gì đó</i> D. like a cat on a hot tin roof: <i>hoảng sợ, lo lắng (sử dụng để mô tả người đang trong trạng thái cực kỳ lo lắng)</i>
ĐỌC ĐIỀN		
61	A	A. break /breɪk/ (v): <i>bẻ gãy, làm vỡ</i> B. take /teɪk/ (v): <i>lấy</i> C. make /meɪk/ (v): <i>làm</i> D. do /duː/ (v): <i>làm</i> <i>Ta có cụm từ: break record: phá vỡ kỉ lục</i> We hadn't come to (61) _____ any speed records, or to get fit and healthy. All we wanted was some fresh air and a break from schoolwork. <i>(Chúng tôi không đến đó để phá vỡ bất kỳ một kỷ lục về tốc độ nào, hoặc để giữ dáng và khỏe mạnh. Tất cả những gì chúng tôi muốn là tận hưởng một chút không khí trong lành và giải trí sau giờ học ở trường.)</i>
62	B	Ở đây ta miêu tả một sự việc đã xảy ra trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn. My bike only once went more than 30 kph, and that was when I (62) _____ my brother down the only hill on our route. <i>(Xe đạp của tôi đã từng đi được hơn 30 km/giờ, và đó là khi tôi đua cùng với anh tôi xuống ngọn đồi duy nhất trên hành trình của chúng tôi.)</i>
63	B	A. although /ɔːlˈðəʊ/: <i>mặc dù</i> B. though /ðəʊ/: <i>mặc dù, thế nhưng</i> C. however /haʊˈevər/: <i>tuy nhiên</i> D. instead /ɪnˈsted/: <i>thay vì</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: There was plenty of spring sunshine, but it was quite cold, especially

		in the morning. We didn't mind, (63)_____and we soon warmed up as we rode along. <i>(có nhiều ánh nắng mùa xuân, nhưng trời khá lạnh, đặc biệt là vào buổi sáng. Mặc dù vậy, chúng tôi không bận tâm, và chúng tôi đã ấm lên ngay sau đó khi chúng tôi đạp xe dọc con đường.)</i> Căn cứ vào nghĩa của câu ta loại phương án C và D. Cả "although" và "though" đều có nghĩa là "mặc dù... nhưng". Nhưng, "though" có thể đứng sau dấu phẩy trong câu, có chức năng làm trạng ngữ và có nghĩa là "mặc dù vậy."
64	C	A. highly /'haɪli/ (adv): <i>rất, cao</i> B. totally /'təʊtəli/ (adv): <i>hoàn toàn</i> C. fairly /'feəli/ (adv): <i>khá</i> D. merely /'mɪəli/ (adv): <i>chỉ, đơn thuần</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: All the local people were really friendly, too. However, most places we stopped at served chips with the meals, which soon got (64)_____boring. <i>(Tất cả người dân địa phương thực sự rất thân thiện. Tuy nhiên, hầu hết các địa điểm chúng tôi dừng lại, đều phục vụ khoai tây chiên với các bữa ăn, điều này đã nhanh chóng trở nên khá nhàm chán.)</i>
65	A	A. bad-tempered: <i>dễ nổi giận, bực bội</i> B. short-tempered: <i>hay cáu mà không cần lí do</i> C. even-tempered: <i>bình tĩnh, điềm đạm</i> D. good-tempered: <i>thuần tính, tốt tính</i> Căn cứ vào nghĩa của câu: One night we were woken at 4 a.m. by a group of rugby fans singing loudly in the hotel corridor. We were tired and (65)_____when we set off the next morning and very nearly got lost, but soon felt more cheerful when the sun came out. <i>(Một đêm nọ, chúng tôi bị đánh thức vào lúc 4 giờ sáng bởi một nhóm người hâm mộ bóng bầu dục đang hát lớn trong hành lang của khách sạn. Chúng tôi rất mệt mỏi và bực bội khi chúng tôi khởi hành vào sáng hôm sau và gần như bị lạc, nhưng chúng tôi đã nhanh chóng cảm thấy vui vẻ hơn khi mặt trời ló rạng.)</i>
ĐỌC HIỂU		
66	D	Ý chính của tác giả trong đoạn văn là gì? A. Internet làm mọi người xao nhãng khỏi những đam mê khác. B. Sách đã được cải thiện cả về hình thức lẫn nội dung. C. Internet và sách sẽ thay thế lẫn nhau. D. Sách sẽ không bị thay thế bởi Internet. Căn cứ vào thông tin đoạn đầu và cả bài:

		Tác giả khẳng định, internet sẽ không thể nào thay thế được sách và đưa ra các lý do để chứng minh điều đó. The Internet is very much like television in which it takes time away from other pursuits, provides entertainment and information, but in no way can compare with the warm, personal experience of reading a good book. This is not the only reason why the Internet will never replace books, for books provide the in-depth knowledge of a subject that sitting in front of a computer monitor cannot provide. <i>(Internet giống như truyền hình, cái mà chiếm mất nhiều thời gian dùng để theo đuổi các mục đích khác, cung cấp giải trí và thông tin, nhưng không cách nào có thể so sánh với kinh nghiệm cá nhân ấm áp của việc đọc một cuốn sách hay. Đây không phải là lý do duy nhất tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách, vì sách cung cấp kiến thức chuyên sâu về một chủ đề mà việc ngồi trước màn hình máy tính không thể cung cấp được.)</i>
67	C	Từ "this" trong đoạn 1 thay thế cho từ nào? A. Một cuốn sách hay B. Internet C. Kinh nghiệm cá nhân ấm áp của việc đọc 1 cuốn sách hay D. Giải trí và thông tin Căn cứ vào thông tin đoạn 1: Từ "this" thay thế cho kinh nghiệm cá nhân ấm áp của việc đọc 1 cuốn sách hay The Internet is very much like television in which it takes time away from other pursuits, provides entertainment and information, but in no way can compare with the warm, personal experience of reading a good book. This is not the only reason why the Internet will never replace books, for books provide the in-depth knowledge of a subject that sitting in front of a computer monitor cannot provide. <i>(Internet giống như truyền hình, cái mà chiếm mất nhiều thời gian dùng để theo đuổi các mục đích khác, cung cấp giải trí và thông tin, nhưng không cách nào có thể so sánh với kinh nghiệm cá nhân ấm áp của việc đọc một cuốn sách hay. Đây không phải là lý do duy nhất tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách, vì sách cung cấp kiến thức chuyên sâu về một chủ đề mà việc ngồi trước màn hình máy tính không thể cung cấp được.)</i>
68	A	Từ "aesthetic" gần nghĩa nhất với từ _____ A. thẩm mỹ, đẹp B. bình thường C. bản in D. không thể nhìn thấy được Từ đồng nghĩa: aesthetic (<i>thẩm mỹ</i>) = artistic We can download text from an Internet source, but the aesthetic quality of sheets of downloaded text leave much to be desired.

		A well-designed book enhances the reading experience. <i>(Chúng ta có thể tải một văn bản từ một nguồn Internet, nhưng chất lượng thẩm mỹ của các tờ văn bản tải xuống không như mong muốn. Một cuốn sách được thiết kế tốt sẽ nâng cao trải nghiệm đọc sách.)</i>
69	B	Câu nào trong các câu sau đây được đề cập đến như là thuận lợi của sách trong đoạn 2? A. đắt đỏ, khiêm tốn và dễ mang theo B. nhỏ gọn, rẻ và thuận tiện C. xa hoa, to lớn và linh động D. không phổ biến, rẻ và giàu kiến thức Căn cứ thông tin đoạn 2: The book is still the most compact and inexpensive means of conveying a dense amount of knowledge in a convenient package. The easy portability of the book is what makes it the most user-friendly format for knowledge ever invented. <i>(Sách vẫn là phương tiện nhỏ gọn và rẻ tiền nhất để truyền tải một lượng kiến thức dày đặc trong một kích thước thuận tiện. Tính di động dễ dàng của cuốn sách là điều làm cho nó trở thành định dạng thân thiện với người dùng nhất cho kiến thức từng được phát minh.)</i>
70	A	Từ "astounding" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bởi từ_____ A. ngạc nhiên, kinh ngạc B. không ngạc nhiên C. chặt chẽ D. tăng lên Từ đồng nghĩa: astounding (<i>ngạc nhiên, kinh ngạc</i>) = astonishing Not only has the art and craft of printing and book manufacturing been greatly improved over the centuries, but the great variety of subject matter now available in books is astounding, to say the least. <i>(Không chỉ có nghệ thuật và thủ công in ấn và sản xuất sách được cải thiện đáng kể qua nhiều thế kỷ, mà sự đa dạng lớn của chủ đề bây giờ có sẵn trong sách cũng là đáng kinh ngạc, ít nhất là như vậy.)</i>
71	C	Tác giả đề cập đến internet trong đoạn cuối như là một công cụ mà A. sẽ thay thế sách nếu tác giả không muốn xuất bản tác phẩm của họ. B. yêu cầu nhiều thiết bị để sử dụng hơn là sách. C. cung cấp cho tác giả những thông tin về chủ đề họ đang tìm kiếm cho cuốn sách của họ. D. không thể bị cầm, nhìn thấy hay cảm nhận được trong tay chúng ta. Căn cứ thông tin đoạn cuối:

		Another important reason why the Internet will never replace books is because those who wish to become writers want to see their works permanently published as books - something you can hold, see, feel, skim through, and read at one's leisure without the need for an electric current apart from a lamp. The writer may use a word processor instead of a typewriter or a pen and pad, but the finished product must eventually end up as a book if it is to have value to the reading public. The writer may use the Internet in the course of researching a subject just as he may use a library for that purpose, but the end product will still be a book. <i>(Một lý do quan trọng khác tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách là bởi vì những người muốn trở thành nhà văn muốn xem tác phẩm của họ được xuất bản vĩnh viễn dưới dạng sách - một thứ bạn có thể nắm giữ, xem, cảm nhận, đọc lướt qua và đọc giải trí mà không cần dòng điện ngoài một chiếc đèn. Người viết có thể sử dụng bộ xử lý văn bản thay vì máy đánh chữ hoặc bút và giấy, nhưng sản phẩm hoàn chỉnh cuối cùng phải kết thúc dưới dạng sách nếu nó có giá trị cho cộng đồng đọc sách. Nhà văn có thể sử dụng Internet trong quá trình nghiên cứu một chủ đề giống như ông có thể sử dụng một thư viện cho mục đích đó, nhưng sản phẩm cuối cùng vẫn sẽ là một cuốn sách.)</i>
72	C	Theo đoạn văn, câu nào là không đúng về sách? A. Bất kì khi nào sách còn hữu ích cho xã hội chúng ta, chúng không thể bị thay thế. B. Một cuốn sách được thiết kế tốt thì sẽ giúp việc đọc sách có hiệu quả hơn là văn bản tải xuống từ Internet. C. Không có một cuộc tiến hoá sách nào bởi vì sự thuận tiện không phổ biến của nó. D. Qua nhiều thế kỉ, bề ngoài của sách đã được nâng cấp. Căn cứ vào các thông tin sau trong bài đọc: This is not the only reason why the Internet will never replace books, for books provide the in-depth knowledge of a subject that sitting in front of a computer monitor cannot provide. <i>(Đây không phải là lý do duy nhất tại sao Internet sẽ không bao giờ thay thế được sách, vì sách cung cấp kiến thức chuyên sâu về một chủ đề mà việc ngồi trước màn hình máy tính không thể cung cấp được.)</i> A well-designed book enhances the reading experience. <i>(Một cuốn sách được thiết kế tốt sẽ nâng cao trải nghiệm đọc sách.)</i> We take such uncommon convenience for granted, not realizing that the book itself has undergone quite an evolution since the production

	of the Gutenberg Bible in 1455 and Shakespeare's First Folio in 1623, just three years after the Pilgrims landed at Plymouth to colonize the New World. <i>(Chúng ta đã coi sự thuận tiện không phổ biến đó là đương nhiên, không nhận ra rằng bản thân cuốn sách đã trải qua một quá trình tiến hóa kể từ khi Kinh Thánh Gutenberg năm 1455 và tuyển tập First Folio của Shakespeare năm 1623, ra đời chỉ ba năm sau khi những người hành hương đến Plymouth để chiếm đóng thế giới mới.)</i> Not only has the art and craft of printing and book manufacturing been greatly improved over the centuries, but the great variety of subject matter now available in books is astounding, to say the least. <i>(Không chỉ có nghệ thuật và thủ công in ấn và sản xuất sách được cải thiện đáng kể qua nhiều thế kỷ, mà sự đa dạng lớn của chủ đề bây giờ có sẵn trong sách cũng là đáng kinh ngạc, ít nhất là như vậy.)</i>
--	--